TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAN PHƯỢNG** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12/3/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thuý;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Nhật;

Bà Nguyễn Thị Chiều;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Như Hoàng Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 295/2024/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Bùi Thị T, sinh năm 1984; có mặt;

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Cụm 2, xã Đ, huyện Đ, Thành phố H

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T1 (tên khác: Nguyễn Hữu P), sinh năm 1980; vắng mặt;

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Cụm 2, xã Đ, huyện Đ, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời trình bày của nguyên đơn - chị Bùi Thị T: Chị T và anh Nguyễn Hữu T1 (tên khác: Nguyễn Hữu P) kết hôn tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội vào ngày 26/4/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cùng nhau được khoảng 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng thường xuyên căng thẳng, anh T1 (tên khác: P) bỏ đi ra ngoài ở, không ở cùng mẹ con chị T. Vì vậy chị T và anh T1 (tên khác: P) sống ly thân với nhau từ năm 2014 đó cho tới nay, không quan T gì tới nhau, không còn liên quan về kinh tế. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T1 (tên khác: P) được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T1 có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 02/11/2004 và cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 01/4/2008. Cháu T đã

thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động; cháu Q đang ở cùng chị T. Khi ly hôn, chị T xin được nuôi cháu Như Q và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Về tài sản, nợ chung và công sức đóng góp với gia đình anh T1: không có tài sản chung. Khi ly hôn chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản.

Bị đơn, anh Nguyễn Hữu T1 trình bày: Anh T1 và chị T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, vào ngày 26/4/2005. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cùng nhau. Nhưng do tính chất công việc hai vợ chồng thường xuyên xa nhau do anh T1 phải đi làm xa. Năm 2017 chị T đi nước ngoài, sau khi đi nước ngoài về thì chị T không về nhà mà thuê nhà bên ngoài ở, trước tết thì chị T mới đón các con ra ở cùng. Vợ chồng đã sống ly thân 8 năm, không quan T gì tới nhau, không còn liên quan về kinh tế, không còn tình cảm gì với nhau. Nay chị T xin ly hôn, anh T1 cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh T1 và chị T có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 02/11/2004, cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 01/4/2008. Hiện cháu T đã có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động. Khi ly hôn anh T1 xin được nuôi cháu Q và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công sức đóng góp, phát triển khối tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho nguyên đơn và bị đơn ly hôn. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 01/4/2008 cho chị T nuôi con. Về tài sản chung: Đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là chị Bùi Thị T có đơn xin ly hôn, giải quyết về quyền nuôi con khi ly hôn với bị đơn là anh Nguyễn Hữu T1 (tên khác: Nguyễn Hữu P). Anh T1 có nơi thường trú tại xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. Vì vậy, xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử để xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Hữu T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 26 tháng 4 năm 2005 tại UBND xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh Pc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015. Chị T và anh T1 (tên khác: P) đã sống ly thân, không còn quan T đến nhau. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận cho chị T và anh T1 ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T1 có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền Trang, sinh ngày 02/11/2004 và cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 01/4/2008. Hiện cháu T đã có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động. Chị T có nguyện vọng được nuôi cháu Q và cháu Q cũng có nguyện vọng được ở cùng chị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, quyết định giao cháu Q cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản, công sức của chị T với gia đình anh T1 và nợ chung: Chị T trình bày chị và anh T1 không có tài sản và nợ chung, chị cũng không có đóng góp vào tài sản chung của bố, mẹ anh T1. Anh T1 cũng không có yêu cầu đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ các Điều 28, 35 và Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271, 273, 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T1 (tên khác: Nguyễn Hữu P).

2. Về con chung: chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Hữu T1 có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Huyền Trang, sinh ngày 02/11/2004 và cháu Nguyễn Thị Như Quỳnh, sinh ngày 01/4/2008. Hiện cháu Trang đã có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động. Giao chị Bùi Thị T nuôi cháu Nguyễn Thị Như Q cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Hữu T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản; công sức; công nợ: không có.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010509 ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Hữu T1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội;
- UBND xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Thuý

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội;
- UBND xã Liên Hà, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hà